

Bản án số: 84/2018/HSPT

Ngày: 13-8 -2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Như Hiền.
2. Ông Dương Thế Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Tiến - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 216/2017/HSPT ngày 08/12/2017 đối với bị cáo Ngô Văn B do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 147/2017/HSST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Họ và tên: Ngô Văn B, sinh năm 1968; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Số 185, đường G, tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Giám đốc Hợp tác xã Bún Bánh Đ; Văn hóa: 12/12; Con ông: Ngô Văn B1 (đã chết); Con bà: Lương Thị M, sinh năm 1925; Gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ 05; Vợ: Nguyễn Thị P, sinh năm 1968; Con: Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1994; Tiền án, tiền sự: không có; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/10/2016 đến ngày 23/01/2017 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh, hiện tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**** Người bào chữa cho bị cáo :*** Ông Nguyễn Bá N- Luật sư thuộc Công ty Luật số 1, Đoàn Luật sư tỉnh B. Có mặt.

* **Nguyên đơn dân sự:** Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp B.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Phạm Thị M- chức vụ: Phó giám đốc Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B.

Địa chỉ: Đường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

* **Người bị hại:**

1. Bà Dương Thị H, sinh năm 1967

Trú quán: Số nhà 317, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

2. Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1960

Trú quán: Số 202, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1958

Trú quán: Số nhà 135, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1968

Trú quán: Số nhà 07, ngõ 176, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

5. Ông Thân Hồng S, sinh năm: 1954

Trú quán: Số nhà 110, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

6. Ông Lương Văn N, sinh năm: 1962

Trú quán: Số nhà 09, ngõ 136, đường G, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

7. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1960 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1963

Trú quán: Số 140, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

8. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1966

Trú quán: Số nhà 148, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

9. Ông Đoàn Văn T, sinh năm: 1972

Trú quán: Ngõ 140, đường B, tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

10. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1968

Trú quán: Số 224, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

11. Ông Dương Văn H, sinh năm: 1967

Trú quán: Số nhà 03, ngõ 196, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

12. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm: 1961

Trú quán: Số nhà 64, đường H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

13. Ông Ngô Hải H, sinh năm: 1984

Trú quán: Số 72, đường H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

14. Ông Ngô Văn L, sinh năm 1965

Trú quán: Số nhà 58, đường H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Vũ Trí K, sinh năm: 1986

Cán bộ Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B.

Địa chỉ: Đường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

2. Bà Dương Thị H, sinh năm 1967

Trú quán: Số nhà 317, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1968

Trú quán: Số 224, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

4. Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1960

Trú quán: Số 202, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

5. Ông Lương Văn N, sinh năm: 1962

Trú quán: Số nhà 09, ngõ 136, đường G, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

6. Ông Đoàn Văn T, sinh năm: 1972

Trú quán: Ngõ 140, đường B, tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

7. Bà Lê Thị P, sinh năm: 1977

Trú quán: Số nhà 01, ngõ 108, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

8. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1945

Trú quán: Số 332, phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

9. Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm: 1962

Trú quán: Số 47, đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

10. Chị Đỗ Thị Huyền T, sinh năm: 1987

Chuyên viên Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B.

Địa chỉ: Đường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

11. Hợp tác xã Bún Bánh Đ.

Người đại diện: Ông Thân Văn T, sinh năm: 1970

Phó giám đốc hợp tác xã Bún Bánh Đ.

Địa chỉ: Số nhà 10, ngõ 12, đường H, Tổ dân phố H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

*** Người làm chứng:**

1. Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1960

Trú quán: Số 202, đường B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

2. Ông Thân Văn T, sinh năm: 1970

Chức vụ: Phó giám đốc hợp tác xã Bún Bánh Đ.

Địa chỉ: Số nhà 10, ngõ 12, đường H, Tổ dân phố H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3. Ông Ngô Văn C, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Số nhà 62, đường H, phường Đ, thành phố B.

(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản cáo trạng số 116/KSĐT ngày 08/8/2017 của VKSND thành phố B và bản án hình sự sơ thẩm số 147/2017/HSST ngày 27/10/2017 của TAND thành phố B, tỉnh Bắc Giang thì nội dung vụ án như sau:

Hợp tác xã Bún Bánh Đ. có trụ sở tại Trung tâm học tập cộng đồng, tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B được 30 thành viên tự nguyện thành lập tại đại hội thành lập ngày 09/10/2014. Ngày 31/10/2014, Hợp tác xã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh là sản xuất bún, bánh (sản phẩm từ gạo). Tại đại hội thành lập, Ngô Văn B sinh năm 1968 trú tại số 185, đường G, tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang được bầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã và là đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã; ông Thân Văn T, sinh năm 1970 trú tại tổ dân phố H, phường Đ, thành phố B là Phó Giám đốc; ông Đoàn Văn H, sinh năm 1960 trú tại số 202, đường B, phường Đ, thành phố B là Kế toán trưởng; ông Ngô Văn C, sinh năm 1970 trú tại số 62, đường H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là thủ quỹ. Hợp tác xã có con dấu riêng, có mở tài khoản giao dịch tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố B.

Ngày 28/10/2014, UBND tỉnh Bắc Giang có quyết định số 734/2014/QĐ-UBND về ban hành quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang, nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công là từ Ngân sách tỉnh. Đối chiếu với quy định này thì Hợp tác xã Bún Bánh Đ với ngành nghề kinh doanh đã đăng ký có đủ điều kiện để được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang. Ngày 10/12/2014, Hợp tác xã Bún Bánh Đ được Phòng kinh tế thành phố B lập danh sách đăng ký với Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B để thực hiện “Đề án ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất bún”. Ngày 30/01/2015, Hợp tác xã Bún Bánh Đ được Sở Công Thương Bắc Giang đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt đề án “Đầu tư ứng dụng máy móc thiết bị sản xuất bún”. Ngày 11/02/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ra Quyết định số 268/QĐUBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến

công của tỉnh năm 2015, trong đó có sử dụng kinh phí thực hiện đề án “Đầu tư ứng dụng máy móc thiết bị sản xuất bún” của Hợp tác xã Bún Bánh Đ.

Trong quá trình quản lý điều hành hoạt động của Hợp tác xã Bún Bánh Đa M, Ngô Văn B đã được tiếp cận, phổ biến các quy định về khuyến công và được hướng dẫn làm thủ tục đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công. Trên cơ sở đó, Ngô Văn B đã xây dựng đề án đề nghị đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị trong sản xuất cho Hợp tác xã Bún Bánh Đ. Ngày 15/4/2015, Ngô Văn B với tư cách là Giám đốc Hợp tác xã Bún Bánh Đ ký hợp đồng hỗ trợ đề án khuyến công năm 2015 số 14/HĐ-TTKC với Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B với nội dung: Đầu tư 01 máy sản xuất bún, giá trị 110.000.000 đồng; xuất xứ Việt Nam, công suất 150kg bún/giờ, máy mới 100%, dự toán kinh phí hỗ trợ: 50.000.000đồng. Thời gian thực hiện từ tháng 4/2015 đến hết ngày 30/11/2015.

Để thực hiện đề án, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B yêu cầu Ngô Văn B họp toàn thể xã viên Hợp tác xã để thống nhất chọn ra một hộ xã viên để đầu tư nhưng B không tiến hành họp như yêu cầu mà tự mình lập không “Biên bản thống nhất đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị trong sản xuất bún” số 01/BB-HTX ngày 05/01/2015 với nội dung: Ban quản trị và toàn thể xã viên trong Hợp tác xã Bún Bánh Đ nhất trí, quyết định đưa hộ xã viên Dương Thị H ở tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B vào danh sách đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất bún. Do hộ xã viên Dương Thị H đã tự đầu tư mua máy sản xuất bún từ năm 2013 nên để có hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo yêu cầu của đề án, B đã đến hộ kinh doanh của ông Hoàng Ngọc T ở số 47, đường L, phường L, thành phố Bắc Giang đặt vấn đề mua hoá đơn bán hàng, làm thủ tục nhằm thể hiện việc mua máy sản xuất bún và các phụ kiện kèm theo tại cửa hàng ông T. B đã vay anh Phạm Xuân T, sinh năm 1974 trú tại số 142, đường T, phường M, thành phố B số tiền 110.000.000đồng chuyển vào tài khoản của cửa hàng ông T. Sau đó, B nhờ anh Giáp Duy T, sinh năm 1965 trú tại số 07, đường B, phường Đ, thành phố B (anh T là khách quen của cửa hàng ông T và là cháu họ B) đến gặp ông T để ký các loại giấy tờ do B chuẩn bị sẵn, gồm: Hợp đồng kinh tế ngày 16/4/2015, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 05/5/2015, hóa đơn bán hàng số 0070999 ngày 16/4/2015. Ông T thu của anh T số tiền 3.500.000đồng, gồm tiền thuế, phí rút tiền rồi rút số tiền 110.000.000đồng trả lại cho B. Anh T chuyển giao toàn bộ hồ sơ và số tiền 110.000.000 đồng cho B và được B trả lại 3.500.000 đồng đã nộp hộ trước đó. Sau đó, B mạo danh bà H ký biên bản bàn giao máy sản xuất bún cùng phụ kiện kèm theo giữa Hợp tác xã với bà H và làm báo cáo kết quả thực hiện đề án gửi Trung tâm khuyến công hoàn tất hồ sơ, chứng từ xin hỗ trợ kinh phí khuyến công.

Ngày 27/4/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã tiến hành kiểm tra thực tế hộ xã viên Dương Thị H và xác định Hợp tác xã Bún

Bánh Đ đã đầu tư xong máy móc, thiết bị sản xuất bún cho hộ xã viên Dương Thị H. Ngày 28/5/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã chuyển tạm ứng kinh phí hỗ trợ qua tài khoản của Hợp tác xã Bún Bánh Đ mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố B số tiền 15.000.000đồng. Ngày 13/8/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B cùng Phòng Quản lý công nghiệp- Sở Công Thương Bắc Giang và Phòng kinh tế thành phố B đã cử cán bộ tiến hành nghiệm thu đề án và đánh giá: Hợp tác xã Bún bánh Đ đã hoàn thành đề án “Đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị sản xuất bún” đúng tiến độ về thời gian, đạt được mục đích đề ra: Đầu tư 01 máy sản xuất bún và thiết bị theo đúng yêu cầu đạt được của hợp đồng đã ký. Ngày 19/8/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã ký thanh lý hợp đồng hỗ trợ đề án khuyến công năm 2015 với Hợp tác xã Bún, bánh Đ. Ngày 28/8/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã chuyển khoản cho Hợp tác xã Bún Bánh Đ số tiền hỗ trợ còn lại là 35.000.000đồng.

Sau khi hoàn thành việc xin đầu tư khuyến công lần thứ nhất, ngày 10/9/2015, Ngô Văn B tiếp tục lập đề án, đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công lần thứ hai với nội dung: Đầu tư 05 máy sản xuất bún cho 05 hộ xã viên với tổng kinh phí đầu tư 550.000.000 đồng, trong đó đề nghị đầu tư từ kinh phí khuyến công là 150.000.000 đồng. Để thực hiện đề án, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B yêu cầu tổ chức hợp xã viên Hợp tác xã để thống nhất việc đầu tư nhưng B không tổ chức cuộc họp này mà tự mình tự lập “Biên bản thống nhất đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị sản xuất bún” có tên các hộ xã viên, gồm: hộ ông Nguyễn Văn N ở Tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B; hộ ông Đoàn Văn H ở Tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B; hộ ông Đoàn Văn T ở Tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B; hộ ông Lương Văn N ở Tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B; hộ bà Lê Thị P ở Tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B. Tuy nhiên, các hộ xã viên này đã tự đầu tư mua máy sản xuất bún và đưa vào sản xuất từ các năm 2011, 2012, 2013 và 2014.

Ngày 19/10/2015, UBND tỉnh Bắc Giang quyết định phê duyệt bổ sung đề án đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị trong sản xuất bún của Hợp tác xã Bún Bánh Đ vào chương trình khuyến công năm 2015 theo nội dung đề án của Hợp tác xã Bún Bánh Đ. Ngày 29/10/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã ký hợp đồng hỗ trợ đề án khuyến công năm 2015 số 25/HĐ-TTKC với Hợp tác xã Bún Bánh Đ với nội dung: hỗ trợ đầu tư 05 chiếc máy sản xuất bún với tổng giá trị 550.000.000đ; xuất xứ Việt Nam, công suất 150kg bún/giờ, máy mới 100%. Trong đó, dự toán kinh phí hỗ trợ: 150.000.000đồng. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến hết ngày 20/12/2015.

Khi đề án đang trong giai đoạn chờ phê duyệt, Ngô Văn B đã đến hộ kinh doanh Nguyễn Đức T ở số 332, phố T, thị trấn Đ, huyện L để chuẩn bị hồ sơ,

chứng từ thể hiện việc Hợp tác xã Bún Bánh Đ có mua 05 máy sản xuất bún và thiết bị kèm theo. Ban đầu, B đặt vấn đề mua của ông T 05 máy sản xuất bún (B khai do sợ ông T không bán hóa đơn) và làm hợp đồng, thống nhất hình thức thanh toán, xuất hoá đơn bán hàng để B làm thủ tục chuyển tiền qua ngân hàng. Để có tiền thực hiện hợp đồng, B tiếp tục vay của anh Phạm Xuân T số tiền 550.000.000đồng mục đích là để chuyển cho ông T theo hợp đồng.

Sau khi đề án được phê duyệt, Ngô Văn B chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Đức T số tiền 180.000.000 đồng và nói cho ông T biết việc mua bán máy là hình thức, Hợp tác xã đã mua máy, chỉ cần lấy hoá đơn. Ông T đồng ý với điều kiện B phải thanh toán tiền thuế, phí rút tiền tương ứng với số tiền hóa đơn đã xuất. Sau đó, ông T ký xuất hóa đơn bán hàng số 0079366 ghi ngày 10/11/2015; ký các giấy tờ như: Hợp đồng kinh tế ngày 06/5/2015, biên bản bàn giao hàng hoá ngày 15/6/2015, phiếu thu số 16 ngày 29/5/2015 và biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 16/11/2015 với nội dung: Hộ kinh doanh Nguyễn Đức T bán cho Hợp tác xã Bún Bánh Đ 05 máy sản xuất bún và thiết bị kèm theo với tổng số tiền phải thanh toán là 550.000.000đồng (110.000.000 đồng/máy). Sau khi ký hoàn thiện các giấy tờ theo yêu cầu của B, ông T rút số tiền 180.000.000đồng, trừ đi số tiền 20.000.000 đồng tiền thuế, phí rút tiền và trả lại B số tiền còn lại. Sau khi được ông T xuất hóa đơn, thấy việc tiếp tục chuyển tiền để hoàn thiện chứng từ sẽ phát sinh nhiều chi phí nên B đã mạo danh anh Đoàn Văn H- Kế toán Hợp tác xã ký phiếu thu số 16/2015 ngày 29/5/2015 thể hiện việc anh H nộp số 200.000.000 đồng tiền tạm ứng mua 05 máy sản xuất bún và thiết bị kèm theo cho hộ kinh doanh Nguyễn Đức T; mạo danh anh Ngô Văn C- Thủ quỹ Hợp tác xã và anh Đoàn Văn H ký phiếu chi số 03/2015 ngày 15/7/2015 thể hiện Hợp tác xã chi số tiền 170.000.000 đồng cho anh H để thanh toán đợt 2 cho ông T.

Ngày 25/11/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã tiến hành kiểm tra thực tế tại 05 hộ xã viên theo sự dẫn dắt, giới thiệu của Ngô Văn B và lập biên bản thể hiện việc Hợp tác xã Bún, bánh Đ đã đầu tư 5 máy sản xuất bún và thiết bị kèm theo đảm bảo đúng so với yêu cầu của đề án đề ra. Sau khi Hợp tác xã Bún Bánh Đ hoàn thiện hồ sơ quyết toán của đề án, ngày 26/11/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã cùng Phòng Quản lý công nghiệp- Sở Công Thương Bắc Giang và Phòng kinh tế thành phố B tiến hành nghiệm thu đề án và đánh giá: “Hợp tác xã Bún bánh Đ đã hoàn thành đề án đúng tiến độ về thời gian, đạt được nội dung và mục đích đặt ra: Đầu tư 05 máy sản xuất bún và thiết bị kèm theo tại 5 hộ xã viên để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; góp phần bảo tồn duy trì và phát triển làng nghề truyền thống”. Ngày 27/11/2015, Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B đã chuyển khoản tạm ứng kinh phí hỗ trợ cho Hợp tác xã Bún, bánh Đ số

tiền 45.000.000 đồng; ngày 21/12/2015, đã chuyển khoản nốt số tiền hỗ trợ 105.000.000đồng.

Sau khi được Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B chuyển toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng hỗ trợ đầu tư đợt 1 và đợt 2, B tự ký giả mạo chữ ký của kế toán là anh Đoàn Văn H và rút tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh thành phố B toàn bộ số tiền nêu trên, trong đó: ngày 03/6/2015 rút 15.000.000đồng; ngày 01/9/2015 rút 35.000.000đồng; ngày 01/12/2015 rút 45.000.000đồng; ngày 24/12/2015 rút 105.000.000đồng. Số tiền này, B đã không chuyển cho các hộ xã viên có tên trong danh sách thụ hưởng, không đầu tư đúng mục đích theo như đơn đề nghị và đề án đã nộp, đã được phê duyệt, không bàn giao lại cho thủ quỹ Hợp tác xã mà tự quản lý, chi tiêu không thông qua bộ phận kế toán và chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Trong đó, số tiền Ngô Văn B chiếm đoạt sử dụng cá nhân số tiền 107.500.000đồng; chuyển trả ông Nguyễn Đức T và ông Hoàng Ngọc T số tiền 23.900.000 đồng. Số tiền còn lại B khai chi vào một số hoạt động thường xuyên của Hợp tác xã nhưng không thông qua bộ phận kế toán, thủ quỹ của Hợp tác xã theo quy định mà hoàn toàn do B tự ý quyết định.

Ngày 22/8/2016, một số xã viên Hợp tác xã Bún Bánh Đ có đơn tố cáo gửi Công an thành phố B.

Ngày 26/10/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã bắt tạm giam Ngô Văn B. Cùng ngày 26/10/2016, Cơ quan điều tra đã khám xét nơi ở của Ngô Văn B, kết quả thu giữ: 01 biên bản họp Hội đồng quản trị Hợp tác xã Bún Bánh Đ ngày 20/7/2016 (bản phô tô); 01 Giấy biên nhận ngày 02/11/2015, người nhận là Nguyễn Đức T (bản gốc); 01 giấy biên nhận ngày 12/01/2016, người nhận là Phạm Xuân T (bản gốc); 01 giấy vay tiền ngày 01/11/2015, bên cho vay là Phạm Xuân T (bản gốc); 01 giấy nộp tiền ngày 04/5/2015 và ngày 12/11/2015, người nhận tiền là Hoàng Ngọc T (liên 2); Phiếu chi số 02/2015 ngày 29/5/2015: 04 bản; phiếu thu số 16 ngày 29/5/2015: 04 bản; phiếu chi số 03/2015 ngày 15/7/2015: 01 bản; Tài liệu giá bán điện áp dụng từ ngày 16/3/2015: 32 trang;

Tại cơ quan điều tra, các hộ xã viên đều khai không được Ngô Văn B phổ biến thông tin về việc Hợp tác xã được hỗ trợ kinh phí mua máy sản xuất bún hoặc được B cho biết nhưng thông tin không đầy đủ, không xác định được thời điểm Hợp tác xã được đầu tư. Các hộ xã viên Dương Thị H, Nguyễn Văn N, Đoàn Văn H, Đoàn Văn T; Lương Văn N; Lê Thị P đều khẳng định không được nhận thông tin về đầu tư khuyến công, không nhận máy sản xuất bún hoặc tiền thụ hưởng từ chương trình khuyến công.

Ngày 30/9/2016, Ngô Văn B tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 200.000.000đồng để khắc phục hậu quả.

Ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền hỗ trợ đầu tư của Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp B, Ngô Văn B còn có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của các hộ xã viên trong việc lắp đặt đồng hồ bán điện ba giá, cụ thể như sau:

Đầu năm 2015, Ngô Văn B nắm bắt được quy định của ngành điện về việc lắp đặt công tơ điện ba giá bán điện ba giá cho các đối tượng là hộ sản xuất kinh doanh. Với hình thức bán điện này thì điện được cấp qua máy biến áp chuyên dùng từ 25KVA trở lên cho những đối tượng sản xuất kinh doanh có sản lượng điện tiêu thụ trung bình ba tháng liên tục từ 2.000 KWh/tháng. Sau đó, B liên hệ với ông Giáp Hồng P khi đó là phó Phòng Kinh tế thành phố B nhờ ông P liên hệ với Điện lực thành phố B để hỏi về việc lắp đặt điện ba giá và đề nghị xem xét lắp đặt đồng hồ điện ba giá cho các hộ xã viên trong Hợp tác xã. Ông P đã đưa Ngô Văn B cùng Ngô Thanh H, Đoàn Văn H đến Điện lực thành phố B gặp ông Nguyễn Duy M- Giám đốc và được biết điều kiện để được lắp đồng hồ bán điện ba giá là: Hộ nào sử dụng điện trung bình 3 tháng liên tục từ 2000KWh/tháng trở lên thì được lắp đặt nhưng để khuyến khích các hộ mua điện theo hình thức ba giá nên những hộ nào gần đạt 2000KWh/tháng sẽ tạo điều kiện, còn hộ nào sử dụng ít hơn thì phải xem xét nếu đạt yêu cầu thì sẽ lắp đặt và việc lắp đặt là hoàn toàn miễn phí. Tại buổi gặp mặt đó, ông P đã đề nghị lãnh đạo Điện lực thành phố xem xét hỗ trợ lắp đặt đồng hồ điện ba giá cho các xã viên Hợp tác xã Bún Bính Đ.

Sau khi liên hệ với điện lực thành phố B, Ngô Văn B đã đưa nội dung lắp đặt điện ba giá và điều kiện lắp đặt phổ biến lại cho các xã viên biết tại một cuộc họp của Hợp tác xã (cuộc họp này không được ghi vào biên bản nên không xác định được thời gian) và yêu cầu hộ nào có nhu cầu lắp đặt thì tiến hành đăng ký, B không đề cập đến nội dung khi lắp đặt có phải mất chi phí hay không. Tại cuộc họp, một số hộ sản xuất không đủ điều kiện đề nghị B đi liên hệ với Điện lực thành phố để đề nghị lắp đặt cả cho những hộ này nên B tự đưa ra yêu cầu mỗi hộ sản xuất phải nộp số tiền 4.000.000 đồng với lý do để đi lo, bồi dưỡng cho cán bộ điện lực. Sau đó, B tự thu tiền của các hộ xã viên dưới hình thức các hộ xã viên đem đến nộp cho B hoặc B đến nhà thu, cụ thể: Hộ anh Ngô Văn T (vợ là chị Lê Thị N) số tiền 4.000.000đồng; Hộ anh Nguyễn Văn L số tiền 3.000.000đồng; Hộ anh Thân Hồng S số tiền 2.000.000đồng; Hộ anh Lương Văn N số tiền 4.000.000 đồng; Hộ anh Lê Văn T số tiền 4.000.000 đồng; Hộ chị Dương Thị H số tiền 2.000.000đồng; Hộ anh Nguyễn Văn B số tiền 4.000.000 đồng; Hộ anh Nguyễn Văn N số tiền 4.000.000 đồng; Hộ anh Đoàn Văn H số tiền 4.000.000 đồng (B đã trả lại anh H lại 2.000.000 đồng); Hộ anh Đoàn Văn T số tiền 4.000.000 đồng; Hộ anh Dương Văn H số tiền 4.000.000 đồng; Thu của anh Ngô Văn Đ số tiền 1.500.000 đồng (anh Đ nộp hộ anh Ngô Hải H và Ngô Văn L mỗi hộ 500.000 đồng). Tổng số tiền B đã thu là: 38.500.000đồng nhưng không lập giấy tờ thể hiện.

Sau khi thu tiền, B lập danh sách 23 hộ xã viên có máy sản xuất bún, phô tô giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký thuế nộp tại bộ phận một cửa Điện lực thành phố B đề nghị lắp công tơ điện bán ba giá cho các hộ xã viên Hợp tác xã Bún Bánh Đ. Trên cơ sở đề nghị của Hợp tác xã, kết quả kiểm tra sản lượng điện sử dụng, ngày 29/5/2015 điện lực thành phố B đã có Quyết định số 1044/QĐ-ĐTP Quyết định về việc giao nhiệm vụ nâng công suất công tơ cho khách hàng, cụ thể: Giao cho đội sản xuất 3 thực hiện nhiệm vụ thay công tơ điện từ 1 biểu giá bằng công tơ điện từ 3 biểu giá cho các hộ sử dụng điện làm bún trong Hợp tác xã bún bánh Đ, thời gian bắt đầu từ ngày 01/6/2015. Sau đó, Điện lực thành phố đã tiến hành lắp đặt đồng hồ bán điện ba giá cho 16 hộ xã viên Hợp tác xã Bún, bánh Đ. Việc lắp đặt là hoàn toàn miễn phí theo quy định của ngành điện lực.

Tại cơ quan điều tra, các cán bộ Điện lực thành phố B có trách nhiệm trong việc lắp đặt đồng hồ bán điện ba giá cho các hộ xã viên Hợp tác xã Bún Bánh Đ gồm các ông Vương Đức K, Ngô Quang C, Phan Trung D, Nguyễn Văn V, Nguyễn Vĩnh B, Đỗ Chí Y, Phạm Văn T, Nguyễn Văn L, Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị O đều khẳng định việc lắp đặt đồng hồ bán điện ba giá cho các hộ xã viên Hợp tác xã Bún Bánh Đ theo đúng quy định, không nhận bất cứ khoản tiền bồi dưỡng nào của Ngô Văn B hoặc cá nhân khác.

Quá trình điều tra, Ngô Văn B thừa nhận thu số tiền 38.500.000đồng của các hộ xã viên nêu trên nhưng cho rằng việc đây là thỏa thuận giữa B và các hộ xã viên có nhu cầu lắp đặt, không liên quan đến Hợp tác xã nên B không thừa nhận chiếm đoạt số tiền này. B khai đã sử dụng 38.500.000đồng nói trên mời nhân viên lắp đặt đi ăn uống hết nhưng không có sổ sách ghi chép, không nhớ thời gian địa điểm, cụ thể.

Đến nay, những người bị hại là Ngô Văn T; Nguyễn Văn L; Thân Hồng S; Lương Văn N; Lê Văn T; Dương Thị H; Nguyễn Văn B; Nguyễn Văn N; Đoàn Văn H; Đoàn Văn T; Dương Văn H; Ngô Văn Đ yêu cầu Ngô Văn B bồi thường tổng số tiền 38.500.000đồng.

Tại cơ quan điều tra, Ngô Văn B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của mình như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 116/KSĐT ngày 08/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố Ngô Văn B về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo qui định tại điểm a, khoản 3, Điều 139- Bộ luật hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 147/2017/HSST ngày 27/10/2017 của TAND thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã xét xử và quyết định:

1. Về tội danh và điều luật áp dụng:

Tuyên bố bị cáo Ngô Văn B phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt: Bị cáo Ngô Văn B 07 (bảy) năm tù thời gian tù tính từ bắt đề thi hành án, được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 26/10/2016 đến ngày 23/01/2017.

Ngoài ra còn xử lý trách nhiệm dân sự, vật chứng, án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong, ngày 06/11/2017 bị cáo Ngô Văn B nộp đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo là hình phạt áp dụng quá nặng, bị cáo không chiếm đoạt tài sản chi tiêu cho cá nhân, xin xem xét miễn giảm nhẹ hình phạt.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm:

- Bị cáo Ngô Văn B thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, cụ thể đề nghị HĐXX xem xét về tội danh và khung hình phạt mà cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử đối với bị cáo. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Bị cáo trình bày:

+ Bị cáo học văn thấp nên nhận thức pháp luật có sự hạn chế. Sau khi phạm tội đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo.

+ Bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền cho cá nhân. Do HTX thành lập và hoạt động có nhiều khoản phải chi phí nhưng quỹ không có tiền để chi phí, quỹ của HTX chỉ có khoảng 9 triệu đồng do các xã viên đóng góp. Bị cáo có họp bàn với lãnh đạo của HTX lập hồ sơ xin hỗ trợ khuyến công, rút tiền hỗ trợ về để chi tiêu chung cho HTX. Bị cáo đã chi phí cho HTX hơn 100 triệu đồng từ khoản tiền dự án hỗ trợ được rút về, chỉ có hóa đơn chứng từ, xác nhận của ông Hoan là Kế toán của HTX. Bị cáo chi tiêu khoảng 60 triệu đồng do không có hóa đơn chứng từ chi tiêu nên phải chấp nhận là chiếm đoạt. Do đó bị cáo nhận thức không chiếm đoạt số tiền như án sơ thẩm quy kết ở khoản 3, Điều 139- BLHS mà chỉ thuộc khoản 2, Điều 139- BLHS.

+ Bị cáo đã nộp lại khoản tiền 200 triệu đồng rút từ dự án hỗ trợ khuyến công để khắc phục hậu quả.

+ Bị cáo được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt.

+ Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã có ý thức chấp hành pháp luật, nộp số tiền 2.125.000 đồng án phí HSST và DSST.

+ Bị cáo xin được hưởng án treo vì hoàn cảnh gia đình khó khăn mong được cải tạo tại địa phương để lao động làm ăn kinh tế khắc phục hậu quả đã gây ra.

- Bị cáo trình bày có triển khai việc lắp đặt công tơ điện 3 giá cho các xã viên HTX, việc nộp tiền là do các hộ dân tự nguyện, bị cáo không bắt buộc. Việc thu tiền là để chi phí bồi dưỡng cho cán bộ điện lực chứ bị cáo không tư lợi cá nhân. Đến nay bị cáo chưa trả tiền cho các hộ dân được.

- Ông Đoàn Văn H trình bày: Bị cáo thông báo có chủ trương lắp đặt công tơ điện 3 giá để giảm chi phí tiền điện cho các hộ sản xuất, hộ dân nào có nhu cầu lắp đặt phải nộp tiền cho bị cáo để làm thủ tục. Gia đình tôi nộp 4 triệu đồng nhưng sau đó bị cáo trả lại 2 triệu đồng. Sau đó bà con tìm hiểu và biết không có việc phải nộp tiền nên một số người đến đòi tiền bị cáo không được đã có đơn tố cáo.

- Ông Thân Văn T, ông Đoàn Văn H, ông Ngô Văn C có quan điểm trình bày: HTX bún bánh Đ thành lập tháng 10/2014, bị cáo Ngô Văn B là Giám đốc, Chủ tịch HĐQT, ông T là phó giám đốc, ông H là kế toán, ông C là thủ quỹ. Sau khi HTX thành lập và đi vào hoạt động một thời gian có thấy bị cáo nói chuyện về dự án hỗ trợ máy móc sản xuất bún của nhà nước nhưng không có họp bàn triển khai nội dung gì cả. Các ông không được biết và tham gia vào quá trình bị cáo lập dự án xin hỗ trợ khuyến công, không biết bị cáo làm như thế nào, lập hồ sơ ra sao, mục đích để làm gì. Cũng không ai được bị cáo nhờ làm giúp bị cáo việc gì trong quá trình lập dự án. Sau khi bị cáo rút tiền về từ dự án hỗ trợ khuyến công có biết nhưng bị cáo không nhập quỹ HTX, bị cáo cũng không nói rõ việc quản lý, sử dụng số tiền này thế nào, cũng không ai được bị cáo cho tiền. Bị cáo có chi một số khoản tiền cho hoạt động của HTX nhưng không biết đó là khoản tiền do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mà có. Đối với một số tài liệu thể hiện các khoản chi phí cho hoạt động của HTX do bị cáo kê khai, ông H có đối chiếu lại và xác nhận có một số khoản chi là đúng.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên toà phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bị cáo được nộp cho Tòa án trong hạn 15 ngày sau khi tuyên án sơ thẩm nên là kháng cáo hợp lệ, đề nghị HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội. Xét việc cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội nhiều lần” theo điểm g, khoản 1, Điều 48-BLHS năm 1999 đối với bị cáo là không đúng, lý do: bị cáo có 3 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, cấp sơ thẩm đã cộng giá trị 3 lần chiếm đoạt để làm căn cứ định khung hình phạt đối với bị cáo tại khoản 3, Điều 139- BLHS nên không áp dụng làm tình tiết tăng nặng đối với bị cáo nữa.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, điểm p, khoản 1 và khoản 2 Điều 46- BLHS, không có tình tiết tăng nặng; Căn cứ vào tính chất mức độ của vụ án, nhân thân của bị cáo thấy cấp sơ thẩm xử phạt mức hình phạt 07 năm tù đối với bị cáo là phù hợp. Tại quá trình xét xử phúc thẩm bị cáo không có tình tiết

giảm nhẹ nào khác do đó không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 355; Điều 356- BLTTHS giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

+ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Ngô Văn B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

+ Về hình phạt: Áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 139; điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 33- Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Ngô Văn B 07 năm tù, thời gian tù tính từ bắt bị cáo để thi hành án, được trừ đi thời gian đã tạm giam từ ngày 26/10/2016 đến ngày 23/01/2017.

+ Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm: Nhất trí quan điểm của đại diện VKS về việc không áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 48- BLHS năm 1999. Về số tiền cấp sơ thẩm kết luận bị cáo chiếm đoạt từ dự án hỗ trợ khuyến công 200 triệu đồng là không đúng vì bị cáo không chiếm đoạt chi tiêu cho cá nhân mà chi cho hoạt động của HTX hết 134.426.000 đồng có hóa đơn chứng từ được kế toán thừa nhận. Số tiền còn lại 65.574.000 đồng bị cáo chi không có hóa đơn nên không chứng minh được và chấp nhận là chiếm đoạt. Như vậy số tiền bị cáo chiếm đoạt không quá 200 triệu đồng nên không thuộc khoản 3, Điều 139- BLHS năm 1999. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 139- BLHS xử phạt bị cáo từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Đề nghị xem xét cho bị cáo được trả lại số tiền đã chi cho HTX vì bị cáo đã nộp số tiền 200 triệu để khắc phục hậu quả. Nếu không làm rõ được số tiền bị cáo đã chi cho HTX thì đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Bị cáo nhất trí quan điểm của Luật sư bào chữa, không có quan điểm tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Đại diện VKS có quan điểm tranh luận: Bị cáo có hành vi giả mạo hồ sơ, lập dự án không để rút số tiền 200 triệu đồng từ Trung tâm hỗ trợ khuyến công tỉnh B. Tội phạm đã hoàn thành sau đó bị cáo sử dụng số tiền chiếm đoạt vào mục đích gì là do bị cáo. Bị cáo không chứng minh được có sự câu kết, bàn bạc, thống nhất với người khác cùng thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu trách nhiệm cá nhân.

Các ông T, H không có ý kiến tranh luận gì.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo đã biết sai, đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo để có điều kiện cải tạo tốt khắc phục hậu quả đã gây ra.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và của những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo được làm trong thời hạn kháng cáo và gửi đến Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định tại khoản 1, Điều 234- Bộ luật tố tụng hình sự nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Phiên tòa đã được mở nhiều lần, những người tham gia tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm đã có lời khai của những người này nên việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 351- Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Xét kháng cáo về tội danh của bị cáo Ngô Văn B, HĐXX thấy: Trong khoảng thời gian làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Giám đốc Hợp tác xã Bún Bánh Đ từ tháng 10/2014 đến tháng 12/2015, bị cáo Ngô Văn B đã nhiều lần lập hồ sơ gian dối để chiếm đoạt 200.000.000 đồng tiền Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh B hỗ trợ, đầu tư cho Hợp tác xã Bún Bánh Đ; Đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt số tiền 38.500.000 đồng của 14 hộ xã viên Hợp tác xã trong việc lắp đặt đồng hồ bán điện ba giá, cụ thể:

Tháng khoảng thời gian từ 1/2015 đến tháng 10/2015, Ngô Văn B đã 02 lần lập hồ sơ gian dối về việc đầu tư 06 máy sản xuất bún cho 06 hộ xã viên là Dương Thị H, Nguyễn Văn N, Đoàn Văn H, Đoàn Văn T, Lương Văn N và Lê Thị P qua đó chiếm đoạt 200.000.000 đồng tiền kinh phí hỗ trợ khuyến công của Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh B.

Khoảng tháng 5/2015, Ngô Văn B đưa ra thông tin gian dối về việc lắp đặt công tơ điện ba giá để thu tổng số tiền 38.500.000 đồng của các hộ xã viên: Ngô Văn T; Nguyễn Văn L; Thân Hồng S; Lương Văn N; Lê Văn T; Dương Thị H; Nguyễn Văn B; Nguyễn Văn N; Đoàn Văn H; Đoàn Văn T; Dương Văn H; Ngô Văn Đ; Ngô Hải H; Ngô Văn L sử dụng vào mục đích cá nhân.

Căn cứ diễn biến hành vi mà bị cáo đã thực hiện cấp sơ thẩm kết luận, truy tố, xét xử bị cáo Ngô Văn B về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139- BLHS năm 1999 là có căn cứ pháp luật, đúng người, đúng tội.

[4] Xét nội dung kháng cáo về khung hình phạt của bị cáo, HĐXX thấy: Quan

điểm của người bào chữa cho bị cáo đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt là không có căn cứ chấp nhận vì: Số tiền chiếm đoạt từ dự án đã được xác định rõ, bị cáo đã có các hành vi giả mạo giấy tờ, lập hồ sơ dự án không để rút tiền dự án ngân sách nhà nước hỗ trợ. Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở chứng minh số tiền bị cáo Ngô Văn B chiếm đoạt từ dự án hỗ trợ khuyến công và của các hộ dân là 238.500.000 đồng. Việc bị cáo sử dụng số tiền hỗ trợ khuyến công vào mục đích chi phí cho HTX (dù Kế toán có xác nhận một số khoản chi là đúng) hay cho cá nhân nào khác thì cũng không liên quan đến hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện, tội phạm đã cấu thành khi bị cáo có hành vi gian dối và đã chiếm đoạt được tài sản. Căn cứ vào giá trị tài sản chiếm đoạt, cấp sơ thẩm truy tố và xét xử bị cáo theo điểm a, khoản 3, Điều 139 - Bộ luật Hình sự năm 1999 là hoàn toàn đúng pháp luật, không oan sai.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, cho hưởng án treo của bị cáo, HĐXX thấy:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng: Cấp sơ thẩm xác định bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 48- BLHS năm 1999 là không đúng, bởi vì: Bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản ở ba giai đoạn khác nhau, mỗi lần chiếm đoạt tài sản đều có giá trị dưới 200 triệu đồng; cấp sơ thẩm đã xác định tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt để làm căn cứ định khung hình phạt đối với bị cáo do đó không áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” trong trường hợp này đối với bị cáo. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Cấp sơ thẩm xác định bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, bồi thường dân sự và được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46- Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[5.3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo, HĐXX thấy: Tại quá trình xét xử phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới. Từ những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo cũng như tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm của hành vi bị cáo đã thực hiện, cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt 07 năm tù ở mức khởi điểm của khung hình phạt đối với bị cáo là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó HĐXX không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[5.4] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo, HĐXX thấy: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng mặc dù bị cáo có nhân thân tốt, có nơi thường trú cụ thể rõ ràng, bị cáo đã ăn năn hối cải, cơ bản đã khắc phục gần hết hậu

quả, tài sản chiếm đoạt và được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Tuy nhiên căn cứ theo mức hình phạt đã tuyên đối với bị cáo, quy định tại Điều 60- BLHS năm 1999 nay là Điều 65- BLHS năm 2015, hướng dẫn tại khoản 1, Điều 2- Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, HĐXX thấy không đủ điều kiện cho bị cáo được hưởng án treo.

[6] Từ những nhận định trên, HĐXX căn cứ quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 355 và Điều 356- BLTTHS, không chấp nhận quan điểm bào chữa của luật sư và kháng cáo của bị cáo Ngô Văn B về tội danh, khung hình phạt, xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

[7] Đối với số tiền đã chiếm đoạt bị cáo Ngô Văn B đã sử dụng chi phí cho một số hoạt động của HTX Bún bánh Đ có xác nhận của ông Đoàn Văn H là kế toán HTX . Do bị cáo đã bồi thường số tiền chiếm đoạt cho nguyên đơn dân sự và không có yêu cầu xem xét giải quyết trong quá trình xét xử sơ thẩm nên tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có yêu cầu xem xét HTX Bún bánh Đ trả lại số tiền đã chi phí, HĐXX phúc thẩm không giải quyết được. Sau này nếu bị cáo không tự thỏa thuận giải quyết với HTX Bún bánh Đ được thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí :

[8.1] Đối với án phí sơ thẩm: Xác nhận bị cáo Ngô Văn B đã nộp số tiền 2.125.000 đồng án phí HSST và DSST tại biên lai số AA/2012/00646 ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chi cục THADS thành phố B.

[8.2] Đối với án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên căn cứ quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[9] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 355 và Điều 356 -Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về nội dung kháng cáo: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ngô Văn B về tội danh, khung hình phạt, xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 147/2017/HSST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang đối với bị cáo.

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Ngô Văn B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 139; điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 33- Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Ngô Văn B 07 (bảy) năm tù nhưng được trừ thời gian tạm giam từ ngày 26/10/2016 đến ngày 27/01/2017. Thời gian tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án hoặc bị cáo tự nguyện đi thi hành án.

[2]. Án phí:

[2.1] Đối với án phí sơ thẩm: Xác nhận bị cáo Ngô Văn B đã nộp số tiền 2.125.000 đồng án phí HSST và DSST tại biên lai số AA/2012/00646 ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chi cục THADS thành phố B.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Căn cứ quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Ngô Văn B phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 147/2017/HSST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- STP Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng

